

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế tài chính đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

Theo đề nghị của Giám đốc Cơ quan điều hành Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định cơ chế tài chính đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc chương trình quốc gia đặc biệt sử dụng ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược) quy định tại Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Nghị định số 260/2026/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, bao gồm:

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có sử dụng ngân sách nhà nước;
2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có sử dụng ngân sách nhà nước;
3. Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện nhiệm vụ công nghệ chiến lược có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kinh phí đối ứng là phần kinh phí, tài sản, quyền tài sản, nhân lực và các nguồn lực hợp pháp khác có thể quy đổi thành giá trị theo quy định của pháp luật, do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia nhiệm vụ hoặc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác có cam kết đóng góp để cùng thực hiện nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; không bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và viện trợ không hoàn lại được hạch toán, quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí dự phòng là khoản kinh phí được xác định trong dự toán kinh phí của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, được lập, thẩm định và phê duyệt cùng với dự toán nhiệm vụ, nhằm xử lý các thay đổi, phát sinh về nội dung, khối

lượng công việc, trượt giá vật tư, nhân công và yêu cầu kỹ thuật phát sinh trong quá trình chế tạo, thử nghiệm sản phẩm; việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí dự phòng thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc lập dự toán và quản lý kinh phí

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được quản lý theo mục tiêu, nhóm công việc, mốc đánh giá, sản phẩm đầu ra, mức độ sẵn sàng công nghệ và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; gắn quyền tự chủ của tổ chức chủ trì với trách nhiệm giải trình, kiểm tra, giám sát và hậu kiểm.

3. Khuyến khích áp dụng khoán chi theo mốc đánh giá, khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với nhiệm vụ có sản phẩm, chỉ tiêu kỹ thuật và kết quả đầu ra có thể kiểm chứng, đo lường.

4. Đối với các nội dung chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, kinh phí được xác định trên cơ sở yêu cầu chuyên môn, khối lượng công việc, hợp đồng, báo giá, giá thị trường, tham chiếu nhiệm vụ tương đồng trong nước, quốc tế hoặc thông lệ quốc tế phù hợp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Việc sử dụng kinh phí phải bảo đảm không trùng lặp đối với cùng một nội dung công việc, khối lượng công việc hoặc khoản chi đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác hỗ trợ; không thanh toán hai lần cho cùng một khoản chi. Trường hợp nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện đồng thời nhiều phương án nghiên cứu độc lập thì việc bố trí kinh phí cho từng phương án thực hiện theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ và không được coi là trùng lặp nếu các phương án có sự khác biệt rõ ràng về hướng công nghệ, giải pháp công nghệ hoặc phương pháp tiếp cận.

Điều 5. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; pháp luật về công nghệ cao.

b) Kinh phí đối ứng của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ;

c) Nguồn tài trợ, đồng tài trợ, hợp tác quốc tế và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước

a) Ngân sách nhà nước tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có khả năng tạo ra công nghệ lõi, công nghệ nền tảng, sản phẩm công nghệ chiến lược, góp phần nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

b) Đối với nhiệm vụ có khả năng thương mại hóa, ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh hoặc có sự tham gia của doanh nghiệp, việc bố trí kinh phí ngân sách nhà nước phải gắn với phương án huy động kinh phí đối ứng hoặc cam kết tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

c) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở:

c1) Mục tiêu làm chủ công nghệ;

c2) Giai đoạn phát triển công nghệ;

c3) Mức độ rủi ro khoa học và công nghệ;

c4) Khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước;

c5) Khả năng thương mại hóa và lan tỏa kết quả nghiên cứu.

d) Kinh phí từ ngân sách nhà nước và kinh phí đối ứng được bố trí theo chuỗi phát triển công nghệ, bảo đảm tính liên tục từ nghiên cứu, phát triển công nghệ đến thử nghiệm, sản xuất thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ đến chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm.

3. Mức bảo đảm của ngân sách nhà nước

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do Nhà nước đặt hàng, tài trợ từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ bộ ngành địa phương;

b) Nhà nước tài trợ tối đa 100% kinh phí đối với nhiệm vụ nghiên cứu, làm chủ công nghệ lõi, phát triển hạ tầng dùng chung và các nhiệm vụ có mức độ rủi ro cao hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quốc gia;

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược theo hình thức tài trợ, đồng tài trợ. Phần

kinh phí còn lại do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia nhiệm vụ bố trí từ kinh phí đối ứng hoặc nguồn hợp pháp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ cụ thể được xác định căn cứ mục tiêu, tính chất, giai đoạn phát triển công nghệ, mức độ rủi ro khoa học và công nghệ, khả năng thương mại hóa sản phẩm và tỷ lệ đóng góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia nhiệm vụ do tổ chức chủ trì đề xuất và Hội đồng khoa học đánh giá.

4. Kinh phí đối ứng

a) Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có trách nhiệm bố trí kinh phí đối ứng theo phương án tài chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc quản lý, sử dụng kinh phí đối ứng do tổ chức chủ trì quyết định và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung, tiết kiệm, hiệu quả và phục vụ trực tiếp việc thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm cơ cấu nguồn vốn đối ứng theo tỷ lệ với nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ của nhiệm vụ.

c) Kinh phí đối ứng bao gồm tiền và giá trị quy đổi của các nguồn lực hợp pháp được huy động, sử dụng trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

c1) Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm, hạ tầng kỹ thuật;

c2) Cơ sở dữ liệu, phần mềm, nền tảng số, hạ tầng tính toán, hạ tầng điện toán đám mây, tài nguyên tính toán hiệu năng cao;

c3) Quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật, kết quả nghiên cứu, giải pháp công nghệ;

c4) Nhân lực nghiên cứu, chuyên gia, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật tham gia trực tiếp thực hiện nhiệm vụ;

c5) Các tài sản, dịch vụ, nguồn lực hợp pháp khác phục vụ trực tiếp việc thực hiện nhiệm vụ.

d) Giá trị kinh phí đối ứng bằng hiện vật được xác định theo giá trị còn lại trên sổ kế toán, giá thị trường tại thời điểm lập dự toán, kết quả thẩm định giá hoặc hồ sơ chứng minh giá trị tài sản, quyền tài sản và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Chỉ được tính vào kinh phí đối ứng phần giá trị tương ứng với phạm vi, thời gian và mức độ sử dụng trực tiếp cho nhiệm vụ; không tính phần giá

trị đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc đã được sử dụng để xác định kinh phí đối ứng của nhiệm vụ, chương trình, dự án khác.

đ) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm thuyết minh rõ cơ cấu, giá trị, phương pháp xác định giá trị và hồ sơ chứng minh gửi kinh phí đối ứng trong thuyết minh nhiệm vụ, dự toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của kinh phí đối ứng.

e) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện phần kinh phí đối ứng thì việc quản lý sử dụng Quỹ phải bảo đảm đúng mục đích, đúng nội dung chi quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Nghị định 265/2025/NĐ-CP).

CHƯƠNG II

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI QUẢN LÝ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 6. Nội dung chi quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được bố trí kinh phí đối với các nội dung chi đặc thù sau:

- a) Chi Hội đồng tư vấn xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- b) Chi Hội đồng tư vấn liên bộ thẩm định nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ giao;
- c) Chi Tổ chuyên gia liên bộ rà soát, lựa chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt;
- d) Chi tổ chức Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ xác định, tuyển chọn, xét tài trợ, đặt hàng, thẩm định đánh giá nội dung cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;
- đ) Chi cho Tổ thẩm định kinh phí cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

2. Đối với nội dung chi quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược không quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối

với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025).

Điều 7. Định mức chi đối với các hoạt động quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Định mức đối với các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này được quy định như sau:

a) Đối với các nội dung chi quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này được áp dụng mức chi bằng 02 lần mức chi tối đa của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

b) Đối với nội dung chi quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 6 Thông tư này, mức chi đối với từng thành viên được áp dụng bằng 02 lần mức chi tối đa quy định tại mục 5 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

c) Đối với nội dung chi quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư này:

c1) Cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ có từ 02 đến 04 nhiệm vụ thành phần, mức chi cho Hội đồng được áp dụng bằng 03 lần mức chi tối đa của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

c2) Cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ có từ 05 nhiệm vụ thành phần trở lên, mức chi được áp dụng bằng 04 lần mức chi tối đa của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

2. Đối với các nội dung chi quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện thông qua Hội đồng, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định hoặc chuyên gia tư vấn thì mức chi được áp dụng bằng 02 lần mức chi tối đa của nội dung chi tương ứng quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

3. Đối với các nội dung chi quản lý nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và các quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 8. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Các nội dung chi cấu thành dự toán ngân sách thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN).

2. Dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được xây dựng theo nhóm công việc phù hợp với chuỗi hoạt động phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ chiến lược, các mốc đánh giá và kết quả đầu ra của nhiệm vụ.

3. Nhóm công việc là tập hợp các hoạt động chuyên môn có cùng mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, chỉ tiêu kỹ thuật, nguồn lực và kinh phí thực hiện; được tổ chức quản lý độc lập nhưng có mối liên kết với các nhóm công việc khác nhằm bảo đảm hoàn thành mục tiêu tổng thể của nhiệm vụ.

4. Căn cứ mục tiêu, nội dung và phương án tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có thể lập dự toán kinh phí theo một hoặc một số nhóm công việc với sản phẩm đầu ra, mốc đánh giá và thời gian thực hiện phù hợp dựa trên cơ sở khung nhóm công việc quy định tại **Biểu mẫu 01-DTNCV-CNCL** ban hành kèm theo Thông tư này. Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tư vấn đánh giá tính hợp lý về nội dung và kinh phí đề xuất (**Biểu mẫu 02-DTNCV-CNCL**) của các nhóm công việc trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kinh phí của từng nhóm công việc được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, sản phẩm đầu ra, chỉ tiêu kỹ thuật, nhóm vị trí công việc, thời gian tham gia thực tế, thiết bị, vật tư, dịch vụ thuê ngoài và các yếu tố đầu vào cần thiết khác (**Biểu mẫu 03-DTCTNCV-CNCL**).

Điều 9. Khung định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Dự toán chi thù lao thực hiện nhiệm vụ theo vị trí công việc

a) Nguyên tắc áp dụng

a1) Định mức thù lao quy định tại Phụ lục này là mức tối đa để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi nhân lực trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

a2) Trường hợp nhiệm vụ có yêu cầu đặc biệt về chuyên môn, công nghệ cần thuê Tổng công trình sư thì mức thù lao do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng tư vấn.

a3) Mức thù lao được xác định theo tháng công hoặc ngày công quy đổi, căn cứ vào vị trí công việc, thời gian tham gia thực tế, khối lượng công việc, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm đối với mốc đánh giá.

a4) Một cá nhân tham gia nhiều nhóm công việc thì tổng thời gian tham gia không vượt quá 100% thời gian làm việc thực tế trong cùng thời kỳ và không được thanh toán trùng lặp cho cùng một nội dung công việc.

a5) Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược của cá nhân được hưởng thù lao theo quy định tại Thông tư này và thời gian thực hiện các nhiệm vụ, công việc khác trong cùng một thời kỳ không được vượt quá 100% thời gian làm việc thực tế theo quy định của pháp luật lao động.

b) Dự toán chi tiết chi thù lao thực hiện nhiệm vụ theo vị trí công việc (**Biểu mẫu 04-DTTLNV-CNCL**)

Thù lao của từng vị trí công việc được xác định theo công thức:

Thù lao thực hiện nhiệm vụ = Mức thù lao theo tháng của vị trí công việc x Tỷ lệ thời gian tham gia x Số tháng/ngày công

Trường hợp tính theo ngày công, mức thù lao ngày công được xác định trên cơ sở mức thù lao tháng chia cho số ngày làm việc tiêu chuẩn trong tháng.

c) Khung vị trí công việc gắn với mức thù lao (**Biểu mẫu 05-KVTVL-CNCL**)

2. Xác định dự toán chi thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

a) Dự toán chi thuê chuyên gia trong nước, thuê chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được xác định theo cơ chế thỏa thuận giữa tổ chức chủ trì và chuyên gia trên cơ sở yêu cầu chuyên môn, nội dung công việc, trình độ, năng lực, thời gian thực hiện, kinh nghiệm của chuyên gia. Mức thuê chuyên gia được áp dụng tối đa bằng định mức của chủ nhiệm vụ quy định tại Thông tư này.

b) Các nội dung khác quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

3. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Thông tư này được thực hiện theo quy định từ Điều 15 đến Điều 37 của Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 10. Cơ chế tài chính đặc thù trong quản lý, sử dụng kinh phí

1. Dự toán kinh phí dự phòng

a) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, dự toán kinh phí được bố trí khoản kinh phí dự phòng phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

b) Mức kinh phí dự phòng do tổ chức chủ trì đề xuất trên cơ sở yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và được Hội đồng tư vấn xem xét, đánh giá, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quyết định nhưng không vượt quá 10% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ trước khi tính kinh phí dự phòng.

c) Kinh phí dự phòng (nếu có) được lập, thẩm định và phê duyệt cùng với dự toán kinh phí của nhiệm vụ. Kinh phí dự phòng được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm phù hợp với tiến độ thực hiện nhiệm vụ và thời điểm dự kiến phát sinh nội dung dự phòng theo thuyết minh của tổ chức chủ trì.

d) Kinh phí dự phòng chỉ được cấp cho tổ chức chủ trì trên cơ sở đề nghị của tổ chức chủ trì khi phát sinh các nội dung quy định tại điểm a khoản này. Hồ sơ đề nghị phải thuyết minh rõ nội dung phát sinh, sự cần thiết và nhu cầu kinh phí.

e) Việc sử dụng kinh phí dự phòng phải được tổ chức chủ trì thuyết minh, chịu trách nhiệm và thực hiện theo quy định của hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Phần kinh phí dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết thì tổ chức chủ trì phải hoàn trả ngân sách nhà nước.

2. Quản lý kinh phí theo mốc đánh giá của nhiệm vụ

a) Việc cấp, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt được thực hiện theo cơ chế khoán chi theo kết quả đạt được tại mốc đánh giá và khoán chi đến sản phẩm cuối cùng theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

b) Kết quả đạt được tại mốc đánh giá được Hội đồng đánh giá xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP là căn cứ để: thanh toán, quyết toán kinh phí tương ứng với mốc đánh giá; cấp kinh phí thực hiện giai đoạn tiếp theo của nhiệm vụ.

c) Đối với phần kinh phí được khoán, tổ chức chủ trì quyết toán tổng số kinh phí tương ứng với từng mốc đánh giá theo quy định tại tiểu điểm c2 điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

d) Đối với phần kinh phí không được giao khoán, tổ chức chủ trì quyết toán tổng số kinh phí tương ứng với từng mốc đánh giá theo quy định tại tiểu điểm c3 điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Cơ chế thực hiện nhiệm vụ theo nhiều phương án nghiên cứu độc lập

a) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện đồng thời từ 02 phương án nghiên cứu khả thi trở lên quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP, mỗi phương án nghiên cứu được quản lý, theo dõi và hạch toán riêng về kinh phí trong phạm vi nhiệm vụ được phê duyệt; được lập dự toán, giao kinh phí, ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có), thanh toán, quyết toán và thanh lý theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

b) Kinh phí thực hiện từng phương án nghiên cứu được cấp, thanh toán và quyết toán theo kết quả đạt được tại từng mốc đánh giá theo quy định về quản lý kinh phí theo mốc đánh giá tại Thông tư này.

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt thực hiện một phương án nghiên cứu theo kết quả đánh giá quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP, tổ chức, doanh nghiệp chủ trì được thanh toán, quyết toán phần kinh phí tương ứng với các mốc đánh giá đã hoàn thành; không được bố trí kinh phí đối với các mốc đánh giá hoặc phần công việc chưa thực hiện. Kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. của phương án nghiên cứu bị chấm dứt được hoàn trả ngân sách nhà nước.

4. Điều chỉnh kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

a) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, tổ chức chủ trì được quyền chủ động điều chỉnh cơ cấu các khoản chi, nội dung chi, tiến độ thực hiện, phương án kỹ thuật; điều chuyển kinh phí giữa các nội dung công việc, gói công việc trong phạm vi kinh phí được giao khoán của từng mốc đánh giá để bảo đảm đạt mục tiêu, chỉ tiêu kỹ thuật và sản phẩm đầu ra của mốc đánh giá; không phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự toán.

b) Trường hợp phát sinh nhu cầu điều chuyển kinh phí giữa các mốc đánh giá nhưng không làm thay đổi tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu, sản phẩm cuối cùng và các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của nhiệm vụ, tổ chức chủ trì được đề nghị điều chuyển kinh phí trên cơ sở thuyết minh sự cần thiết và được cơ quan quản lý nhiệm vụ chấp thuận.

c) Trường hợp việc điều chỉnh quy định tại điểm a và điểm b khoản này làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm cuối cùng, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu hoặc tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Việc quản lý, xử lý tài sản, dữ liệu, kết quả nghiên cứu, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ phương án nghiên cứu bị chấm dứt thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

5. Cơ chế tự chủ trong lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp

a) Tổ chức, doanh nghiệp chủ trì được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp khi thực hiện mua sắm, thuê trang thiết bị, máy móc, hàng hóa, dịch vụ phục vụ trực tiếp việc thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 7 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP.

b) Chi phí mua sắm, thuê trang thiết bị, máy móc, hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a khoản này được thanh toán, quyết toán theo quy định của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Thông tư này và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

c) Tổ chức, doanh nghiệp chủ trì chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính cần thiết, tính hợp pháp, tính trung thực của hồ sơ thanh toán và hiệu quả sử dụng kinh phí; bảo đảm việc mua sắm, thuê trang thiết bị, máy móc, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiến độ và kết quả theo các mốc đánh giá của nhiệm vụ.

6. Cơ chế quản lý tài chính đối với cụm nhiệm vụ và chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

a) Cụm nhiệm vụ và chuỗi nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được lập dự toán, thẩm định kinh phí, giao dự toán, ký hợp đồng, cấp kinh phí, thanh toán và quyết toán theo từng nhiệm vụ thành phần theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

b) Căn cứ mục tiêu, tiến độ thực hiện và kết quả đánh giá của cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ được điều phối, điều chỉnh tiến độ bố trí và cấp kinh phí giữa các nhiệm vụ thành phần trong phạm vi tổng mức kinh

phí của cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức kinh phí ngân sách nhà nước, mục tiêu và sản phẩm của cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ.

c) Kết quả đánh giá cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý Chương trình là căn cứ để quyết định việc tiếp tục bố trí kinh phí, điều chỉnh tiến độ cấp kinh phí hoặc chấm dứt cấp kinh phí đối với từng nhiệm vụ thành phần hoặc toàn bộ cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ.

d) Trường hợp cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ được điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, việc điều chỉnh dự toán, cấp, thanh toán và quyết toán kinh phí đối với các nhiệm vụ thành phần được thực hiện theo quyết định điều chỉnh và quy định của Thông tư này.

CHƯƠNG IV

LẬP DỰ TOÁN, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN, QUẢN LÝ KẾT QUẢ VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Điều 11. Lập dự toán chương trình, nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đối với chương trình, nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các nội dung không được quy định tại Thông tư này thì áp dụng quy định tương ứng của Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Thông tư này với Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN hoặc Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN về cùng một nội dung thì áp dụng quy định của Thông tư này.

Điều 12. Thanh toán kinh phí nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Việc thanh toán kinh phí nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ, chứng từ thanh toán kinh phí được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Đối với Tổng công trình sư, chuyên gia và nhà khoa học xuất sắc được áp dụng cơ chế đặc thù theo Thông tư này, việc thanh toán được thực hiện theo tháng

quy đổi, nhóm công việc hoặc kết quả đạt được tại mốc đánh giá theo nội dung đã được phê duyệt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

4. Đối với giao dịch quốc tế không có hóa đơn theo quy định của pháp luật Việt Nam, hồ sơ thanh toán gồm hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ có giá trị tương đương theo quy định của nước nơi phát hành, chứng từ thanh toán, biên bản nghiệm thu, xác nhận hoàn thành dịch vụ hoặc các tài liệu khác chứng minh việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Điều 13. Quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Đối với nội dung thực hiện theo cơ chế khoán chi, tổ chức chủ trì quyết toán kinh phí căn cứ kết quả đạt được tại các mốc đánh giá hoặc sản phẩm cuối cùng được Hội đồng đánh giá xác nhận theo quy định; không quyết toán chi tiết đối với các khoản chi thuộc phạm vi kinh phí được khoán.

2. Đối với nội dung không thực hiện khoán chi, việc quyết toán kinh phí được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc đã thực hiện, chứng từ hợp pháp và các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với nhiệm vụ được tổ chức theo nhiều mốc đánh giá, tổ chức chủ trì được quyết toán phần kinh phí tương ứng với từng mốc đánh giá đã hoàn thành theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ.

4. Đối với nhiệm vụ được triển khai theo nhiều phương án nghiên cứu độc lập, việc quyết toán kinh phí được thực hiện riêng đối với từng phương án theo kết quả đánh giá tại từng mốc đánh giá; kinh phí của phương án bị chấm dứt thực hiện được xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhiệm vụ không đạt mốc đánh giá, không đạt chỉ tiêu nghiệm thu hoặc bị tạm dừng, đình chỉ, chấm dứt, việc thanh toán, quyết toán và xử lý kinh phí được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, kết luận của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quản lý tài sản, quản lý và thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Việc xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Điều 31 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Điều 32 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Việc thương mại hóa và phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Xử lý tài chính đối với rủi ro trong thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Việc xử lý tài chính đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược khi xảy ra rủi ro được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý rủi ro và quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhiệm vụ được xác định thuộc trường hợp rủi ro được chấp nhận theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, tổ chức chủ trì không phải hoàn trả phần kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng mục tiêu, đúng nội dung, đúng phạm vi và đúng quy định; việc thanh toán, quyết toán kinh phí đã thực hiện theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

3. Việc hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước chỉ áp dụng đối với phần kinh phí sử dụng sai mục tiêu, sai phạm vi, sai nội dung, sai quy định hoặc có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật. Phần kinh phí đã sử dụng đúng mục tiêu, đúng phạm vi, đúng nội dung và đúng quy định của pháp luật không bị thu hồi, kể cả trường hợp nhiệm vụ không đạt mục tiêu, sản phẩm hoặc chỉ tiêu kỹ thuật do rủi ro được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này nếu được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi bổ sung.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, NAFOSTED.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân